TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2026/HNGĐ-ST
Ngày 25-5-2026
"V/v Ly hôn giữa bà L và ông T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đinh Thị L**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp n, xã T, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Cao Văn T**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp X, xã T, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp n, xã T, tỉnh An Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Đinh Thị L trình bày như sau:

Bà Đinh Thị Lá (gọi tắt là bà L) và ông Cao Văn T (gọi tắt là ông T) chung sống với nhau vào năm 2004 được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống và không thể dung hoà được cùng nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi bất hoà. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và vợ chồng đã tự sống ly thân khoảng 02 năm. Nay bà L yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông Tình.

Về con chung: Bà Lá xác định vợ chồng có một người con chung tên Cao Thị N, sinh ngày 09/9/2005 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng, bà L xác định vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung của vợ chồng và người khác nợ vợ chồng không có.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Cao Văn T có ý kiến trình bày như sau:

Ông T thống nhất với ý kiến của bà L về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 2004 và xác định từ khi chung sống đến nay vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và bà L còn ngoại tình với người khác, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên ông T thống nhất ly hôn với bà L.

Về con chung, ông T thống nhất với lời trình bày của bà L có một người con chung tên Cao Thị N, sinh ngày 09/9/2005 đã có gia đình riêng. Hiện nay con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ông T cho rằng vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T còn xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Bà L và ông T thống nhất chung sống với nhau vào năm 2004 đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn nay cùng thống nhất ly hôn. Về con chung ông bà xác định có một người con chung tên Cao Thị N, sinh ngày 09/9/2005 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường. Về tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có và không ai nợ vợ chồng.

Kết quả thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Đơn xác nhận chưa đăng

ký kết hôn nhân; Giấy khai sinh con chung của vợ chồng, bản sao căn cước công dân của nguyên đơn và con chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định.

Nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận vợ chồng giữa bà L và ông T. Về con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn xã T, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà L xin ly hôn với ông T nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn".

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án bà L và ông T xác định vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2004 cho đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong "Đơn xin xác nhận về việc không đăng ký kết" ngày 15/01/2025 của bà L được đại diện Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh An Giang xác nhận tình trạng hôn nhân "Qua trích lục sổ lưu đăng ký kết hôn thì không có tên Đinh Thị L, sinh năm 1985 và Cao Văn T, sinh năm 1979", do bà L và ông T không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T.

Về con chung: Bà L và ông T có một người con chung tên Cao Thị N, sinh ngày 09/9/2005 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường. Nên không xem xét đến vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Các đương sự xác định vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà Đinh Thị L là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đinh Thị L và ông Cao Văn T.

2. Về con chung: Bà Đinh Thị L và ông Cao Văn T có 01 người con chung tên Cao Thị N, sinh ngày 09/9/2005 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét đến vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác định vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung và không có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Đinh Thị L có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm

ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 302372 ngày 06/3/2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang. Bà Đinh Thị L đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV7 -AG;
- PTHADS KV7-AG;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

TAND KHU VỰC 7

4ZG250326.TL.QDBA
893

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thơm